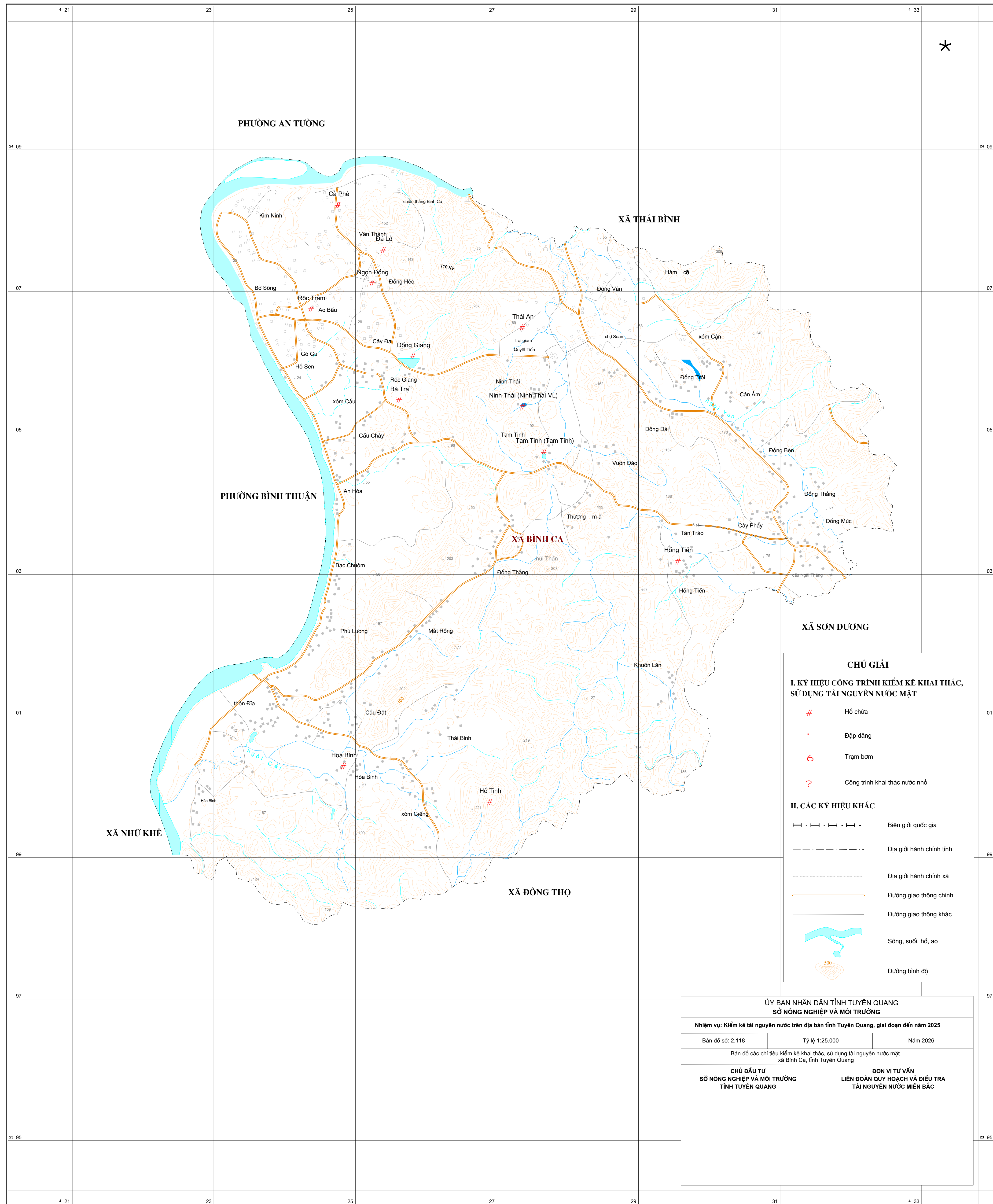


# BẢN ĐỒ CÁC CHỈ TIÊU KIỂM KÊ KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT XÃ BÌNH CA - TỈNH TUYÊN QUANG



**TỶ LỆ 1:25.000**

CÔNG TRÌNH KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT ĐƯỢC KIỂM KÊ										
STT	Tên chủ hộ/công trình	Xã/Ph	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m <sup>3</sup> )	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m <sup>3</sup> /ngày)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDY và SX phi nông nghiệp (m <sup>3</sup> /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m <sup>3</sup> /ngày đêm)
1	Hồng Tiến	Bình Ca	Hố	Ngòi Yên	Nông nghiệp	0.1	0.014	-	-	-
2	Bà Trà	Bình Ca	Hố	Khe Dầu	Nông nghiệp	0.08	0.01	-	-	-
3	Cà Phê	Bình Ca	Hố	Khe suối nhỏ	Nông nghiệp	0.12	0.014	-	-	-
4	Đá Lở	Bình Ca	Hố	Khe suối nhỏ	Nông nghiệp	0.12	0.015	-	-	-
5	Đông Giang	Bình Ca	Hố	Khe Dầu	Nông nghiệp	0.21	0.033	-	-	-
6	Ngòi Cụt	Bình Ca	Hố	Khe suối nhỏ	Nông nghiệp	0.06	0.004	-	-	-
7	Ngọn Đống	Bình Ca	Hố	Khe suối nhỏ	Nông nghiệp	0.06	0.008	-	-	-
8	Ninh Thái (Ninh Thái-VL)	Bình Ca	Hố	Phụ lưu số 2	Nông nghiệp	0.12	0.014	-	-	-
9	Rộc Trám	Bình Ca	Hố	Khe suối nhỏ	Nông nghiệp	0.22	0.049	-	-	-
10	Tam Tinh (Tam Tinh)	Bình Ca	Hố	Phụ lưu số 2	Nông nghiệp	0.09	0.011	-	-	-
11	Thái An	Bình Ca	Hố	Phụ lưu số 2	Nông nghiệp	0.07	0.006	-	-	-
12	Hoà Bình	Bình Ca	Hố	Ngòi Cái	Nông nghiệp	0.14	0.022	-	-	-
13	Hố Tịnh	Bình Ca	Hố	Ngòi Nhiên	Nông nghiệp	0.16	0.03	-	-	-